

Số: 23/5 /TB-CHP  
V/v công bố Báo cáo tài chính  
quý II năm 2023

Hải Phòng, ngày 26 tháng 7 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3859973

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2023

- Báo cáo tài chính riêng quý II năm 2023;

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2023;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/7/2023 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý II năm 2023.
- Công văn số 2310 /CHP-TCKT ngày 26/7/2023 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023

Nơi nhận:

- Như trên.
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (đề báo cáo)
- Lưu: VT, TKCT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tường Anh



Số: 129/NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1948/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 2287/TTr-CHP ngày 24/7/2023 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 228/THYK-HĐQT ngày 25/7/2023,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 của Cảng Hải Phòng gồm Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 theo chi tiết kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận: *hvn*

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Hồng Minh**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 2311 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2023

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2023**

Nơi nhận:



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2023	Số tại ngày 1/1/2023
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.902.358.663.040</b>	<b>4.093.443.617.376</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>340.030.173.962</b>	<b>682.687.029.154</b>
1. Tiền	111		146.030.173.962	120.987.029.154
2. Các khoản tương đương tiền	112		194.000.000.000	561.700.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>2.686.698.000.000</b>	<b>2.481.188.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.686.698.000.000	2.481.188.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>682.969.631.178</b>	<b>803.968.925.588</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	266.722.504.125	302.038.745.747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		186.111.559.219	266.072.476.187
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	265.766.875.335	269.712.316.194
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.05</b>	(35.631.307.501)	(33.854.612.540)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>106.771.638.514</b>	<b>93.461.943.822</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.06</b>	106.771.638.514	93.461.943.822
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>85.889.219.386</b>	<b>32.137.718.812</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10</b>	29.402.784.074	23.940.848.102
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<b>V.13</b>	49.284.767.347	5.981.696.061
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n	153	<b>V.13</b>	7.201.667.965	2.215.174.649
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.048.727.674.926</b>	<b>2.521.927.144.278</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>140.986.000</b>	<b>158.986.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.04</b>	140.986.000	158.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.052.086.284.116</b>	<b>1.972.875.091.408</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	2.046.046.034.653	1.966.687.463.363
- Nguyên giá	222		7.371.458.407.183	7.203.328.220.192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.325.412.372.530)	(5.236.640.756.829)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.09</b>	6.040.249.463	6.187.628.045
- Nguyên giá	228		41.639.862.641	41.100.422.186
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.599.613.178)	(34.912.794.141)

<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>635.296.315.458</b>	<b>127.332.409.246</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		635.296.315.458	127.332.409.246
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>278.598.607.699</b>	<b>326.396.053.176</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		262.199.376.549	310.176.822.026
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.640.362.162	17.640.362.162
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(1.441.131.012)	(1.421.131.012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>82.605.481.653</b>	<b>95.164.604.448</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.10</b>	68.771.533.524	81.730.490.173
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>V.16</b>	13.833.948.129	13.434.114.275
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.951.086.337.966</b>	<b>6.615.370.761.654</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>		<b>Số tại ngày 30/06/2023</b>	<b>Số tại ngày 1/1/2023</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b><u>1.298.900.828.557</u></b>	<b><u>1.232.592.796.541</u></b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>755.138.660.342</b>	<b>678.607.063.143</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>V.12</b>	67.561.611.260	121.892.026.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.889.651.426	4.342.916.705
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>V.13</b>	96.972.889.030	69.863.390.619
4. Phải trả người lao động	314		144.768.601.922	173.089.054.241
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>V.14</b>	223.249.939.549	219.123.666.508
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.15</b>	115.927.054.619	25.505.681.989
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>V.11</b>	25.814.691.401	27.543.252.235
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			6.160.188.100
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.954.221.135	31.086.886.519
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>543.762.168.215</b>	<b>553.985.733.398</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>V.11</b>	525.798.465.495	549.595.195.452
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	<b>V.16</b>	17.963.702.720	4.390.537.946
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 30/06/2023	Số tại ngày 1/1/2023
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.652.185.509.409</b>	<b>5.382.777.965.113</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>5.652.185.509.409</b>	<b>5.382.777.965.113</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		70.026.658.714	70.026.658.714
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.416.498.904.310	1.081.181.705.670
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		765.887.002.023	834.858.605.836
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		431.461.269.292	258.616.071.972
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		334.425.732.731	576.242.533.864
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		743.474.635.471	740.412.686.002
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.951.086.337.966</b>	<b>6.615.370.761.654</b>

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đào Phương Mai

Trần Thị Thanh Hải

Nguyễn Tường Anh

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ II - NĂM 2023**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế 06 tháng	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.19	524.325.363.222	611.067.552.613	1.027.697.241.298	1.159.560.675.304
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		524.325.363.222	611.067.552.613	1.027.697.241.298	1.159.560.675.304
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	267.351.225.304	373.797.629.247	584.689.686.575	725.759.772.700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		256.974.137.918	237.269.923.366	443.007.554.723	433.800.902.604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	67.305.636.257	63.583.682.088	111.348.189.122	101.904.186.447
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	328.169.898	3.818.322.927	6.637.692.716	5.293.117.856
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>1.946.215.798</i>	<i>2.089.347.046</i>	<i>3.425.922.059</i>	<i>3.599.177.116</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		20.297.802.296	18.641.831.701	36.125.938.159	33.461.190.998
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	46.797.164.029	46.276.955.977	89.092.744.407	87.796.827.627
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		297.452.242.544	269.400.158.251	494.751.244.881	476.076.334.566
12. Thu nhập khác	31	VI.23	7.451.935.697	4.341.949.721	136.762.517.509	4.627.573.663
13. Chi phí khác	32	VI.24	21.522.803	29.814.602	66.942.593.656	335.432.097
14. Lợi nhuận khác	40		7.430.412.894	4.312.135.119	69.819.923.853	4.292.141.566
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		304.882.655.438	273.712.293.370	564.571.168.734	480.368.476.132
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	44.667.935.005	51.940.879.303	93.574.381.350	91.602.420.420



CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế 06 tháng	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.28	12.827.237.725	(815.460.976)	13.173.330.920	(1.782.228.985)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		247.387.482.708	222.586.875.043	457.823.456.464	390.548.284.697
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		183.775.232.639	174.081.979.195	334.425.732.731	309.808.353.976
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		63.612.250.069	48.504.895.848	123.397.723.733	80.739.930.721
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		562,07	532,43	1.022,83	947,54

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Từ ngày 1/1/2023 đến 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2023 đến 30/06/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/06/2022
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		0		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	0	<b>564.571.168.734</b>	<b>480.368.476.132</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		0		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		100.068.005.379	102.011.837.114
- Các khoản dự phòng	03		(4.363.493.139)	(15.433.632.603)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.730.725.266)	(39.201.632.647)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(129.212.795.565)	(95.024.862.884)
- Chi phí lãi vay	06		3.425.922.059	3.599.177.116
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>521.758.082.202</b>	<b>436.319.362.228</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		125.632.298.558	(43.388.552.815)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.309.694.692)	(861.712.391)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(94.683.397.802)	(50.121.969.189)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.497.020.677	7.468.723.268
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.562.029.212)	(1.923.339.211)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(59.161.815.800)	(54.844.615.308)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		43.606.638	49.917.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(41.844.821.197)	(69.078.521.893)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>444.369.249.372</b>	<b>223.619.291.689</b>
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(687.345.863.186)	(332.501.283.006)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.437.382.000	4.040.000.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.007.630.000.000)	(2.103.250.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.801.920.000.000	2.274.550.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(12.528.000.000)



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2023 đến 30/06/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/06/2022
1	2	3	4	5
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19.124.640.000	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		98.646.690.598	13.079.269.231
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(773.847.150.588)</b>	<b>(156.610.013.775)</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(13.841.035.208)	(15.679.395.732)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.576.000)	(229.036.883.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(13.869.611.208)</b>	<b>(244.716.279.532)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(343.347.512.424)</b>	<b>(177.707.001.618)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>682.687.029.154</b>	<b>308.962.376.156</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		690.657.232	498.123.666
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>340.030.173.962</b>	<b>131.753.498.204</b>

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Tường Anh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23/03/2023.

#### 2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

#### 3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2023 là 3.269.600.000.000 đ.

#### 4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

##### 5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng



**5.2. Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty có 05 công ty con**

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Trong Quý 2/2023, công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu đã hoàn trả một phần vốn góp cho Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số tiền 310 tỷ đồng theo Quyết định số 796/QĐ-CHP ngày 30/03/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng.

**5.3. Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty có 07 công ty liên doanh liên kết:**

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

**5.4. Tại thời điểm 30/06/2023, công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp**

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Trong kỳ Công ty cổ phần Tiếp vận Đình Vũ đã hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm**

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)**

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.



Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## **3. Các khoản đầu tư**

### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

### ***Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### ***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **6. Tài sản cố định hữu hình**

### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc            5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị                    5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển            4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý            2 – 13 năm

## **7. Tài sản cố định vô hình**

### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

## **8. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



## **9. Chi phí trả trước dài hạn**

### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

## **10. Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## **11. Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## **12. Vốn cổ phần**

### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## **13. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **14. Doanh thu và thu nhập khác**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### ***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### ***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

#### **Ghi chú:**

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là  $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$  đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là:  $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$  đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:



*Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.*

*Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.*

*Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.*

*Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.*

*Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.*

*Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.*

*Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:*

*- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.*

*- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.*

*Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.*

*Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.*

*Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Góí thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.*

*Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán*

*của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.*

*Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).*



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: đồng*

01 . Tiền và tương đương tiền	Ngày 30/06/2023		Ngày 1/1/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	1.105.440.916		748.543.484	
Tiền gửi không kỳ hạn	144.924.733.046		120.238.485.670	
Các khoản tương đương tiền	194.000.000.000		561.700.000.000	
	<b>340.030.173.962</b>		<b>682.687.029.154</b>	
<b>02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<b>Ngày 30/06/2023</b>		<b>Ngày 1/1/2023</b>	
<b>2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.686.698.000.000</b>		<b>2.481.188.000.000</b>	
Tiền gửi có kỳ hạn	2.686.698.000.000		2.481.188.000.000	
<b>b Dài hạn</b>	<b>200.000.000</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000			
<b>Cộng</b>	<b>2.686.898.000.000</b>		<b>2.481.188.000.000</b>	
<b>2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)</b>				
<b>03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>Ngày 30/06/2023</b>		<b>Ngày 1/1/2023</b>	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>266.722.504.125</b>		<b>302.038.745.747</b>	
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn</i>				
<i>Ocean Network Express Pte, Ltd</i>	13.916.714.519		8.674.913.730	
<i>Wan hai lines ltd</i>	8.635.472.187		10.422.186.957	
<i>Cty TNHH Cosco Shipping Lines (VN)</i>	6.995.241.872		8.282.858.237	
<i>Cty TNHH Đại lý và môi giới VTB Quốc tế</i>	22.179.412.178		23.274.076.880	
<i>Sealand Maersk Asia Pte. Ltd</i>	7.136.344.929		3.707.921.466	
<i>Maersk A/S</i>	27.783.910.363		37.523.402.580	
<i>SITC Container Lines Co.LTD</i>	40.294.461.503		46.418.157.382	
<i>Cty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu</i>	9.930.305.723		9.930.305.723	
<i>Công ty TNHH KMTC (Việt Nam)</i>	2.755.147.418		1.753.479.872	
<b>Cộng</b>	<b>266.722.504.125</b>		<b>302.038.745.747</b>	

**04 . PHẢI THU KHÁC**

Khoản mục	Ngày 30/06/2023		Ngày 1/1/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.1. Ngắn hạn</b>	<b>265.766.875.335</b>		<b>269.712.316.194</b>	
- Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4,5 bãi cont Chùa Vẽ	194.218.263.761		194.218.263.761	
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	60.000.000			
- Tạm ứng	500.299.000		84.186.840	

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

- Ký cược, ký quỹ		15.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	49.725.228.449	58.263.451.691
- Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	545.664.985	663.389.518
- Phải thu khác	20.717.419.140	16.468.024.384

Khoản mục	Ngày 30/06/2023		Ngày 1/1/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.2. Dài hạn</b>	<b>140.986.000</b>		<b>158.986.000</b>	
Phải thu người lao động	140.986.000		158.986.000	
<b>Cộng</b>	<b>265.907.861.335</b>		<b>269.871.302.194</b>	

**05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02 )**

**06 . HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Ngày 30/06/2023		Ngày 1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>106.771.638.514</b>		<b>93.461.943.822</b>	
Nguyên, vật liệu	87.824.457.549		77.275.446.461	
Công cụ dụng cụ	18.512.004.723		15.826.782.836	
Hàng hóa	435.176.242		359.714.525	
<b>Cộng</b>	<b>106.771.638.514</b>		<b>93.461.943.822</b>	

**07 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản

*Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị xây dựng cơ bản:*

- Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện

**Cộng**

**Ngày 30/06/2023**

**Ngày 1/1/2023**

635.296.315.458

127.332.409.246

629.851.416.984

124.626.015.676

**635.296.315.458**

**127.332.409.246**

**08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03 )**

**09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)**

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Ngày 30/06/2023**

**Ngày 1/1/2023**

**10.1 Ngắn hạn**

**29.402.784.074**

**23.940.848.102**

- Phí bảo hiểm

3.629.509.996

5.334.298.052

- Công cụ, dụng cụ

7.652.825.352

8.914.537.135

- Chi phí sửa chữa, nạo vét

11.147.130.842

7.687.745.697

- Chi ngắn hạn khác

6.973.317.884

2.004.247.218



<b>10.2 Dài hạn</b>	<b>68.771.533.524</b>	<b>81.730.490.173</b>
Chi phí sửa chữa	25.512.544.064	32.727.828.700
Công cụ dụng cụ	16.593.298.467	20.582.024.697
Chi dài hạn khác	26.665.690.993	28.420.636.776
<i>Chi phí thuê đất</i>	<i>25.973.011.855</i>	<i>26.354.967.913</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>692.679.138</i>	<i>2.065.668.863</i>
<b>Cộng</b>	<b>98.174.317.598</b>	<b>105.671.338.275</b>

**11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)**

<b>12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<b>Ngày 30/06/2023</b>	<b>Ngày 1/1/2023</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>67.561.611.260</b>	<b>121.892.026.227</b>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ cao trên tổng nợ phải trả ngắn hạn</i>		
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>9.399.371.153</i>	<i>7.652.265.313</i>
<i>Cty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng</i>	<i>9.100.345.942</i>	<i>9.453.677.679</i>
<i>Cty CPTM Dũng Sơn</i>	<i>5.850.997.210</i>	<i>9.887.122.650</i>

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Khoản mục	Ngày 1/1/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30/06/2023
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>69.863.390.619</b>	<b>185.555.386.425</b>	<b>158.561.702.830</b>	<b>96.857.074.214</b>
- Thuế GTGT	1.345.158.522	29.854.531.136	29.874.570.949	1.325.118.709
- Thuế TNDN	31.900.684.751	93.458.566.534	59.161.815.800	66.197.435.485
- Thuế TNCN	1.536.191.385	14.926.953.306	16.423.588.009	39.556.682
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.081.355.961	30.252.132.677	36.038.525.300	29.294.963.338
- Thuế khác		29.751.674	29.751.674	

Khoản mục	Ngày 1/1/2023	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30/06/2023
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>5.981.696.061</b>	<b>134.963.973.602</b>	<b>86.138.295.172</b>	<b>54.807.374.491</b>
<b>Thuế phải thu</b>	<b>2.215.174.649</b>	<b>7.176.681.416</b>	<b>2.190.188.100</b>	<b>7.201.667.965</b>
Thuế TNDN				
Thuế TNCN	24.986.549	6.585.122.567		6.610.109.116
Thuế GTGT		591.558.849		591.558.849
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.190.188.100		2.190.188.100	

	Ngày 30/06/2023	Ngày 1/1/2023
<b>14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>223.249.939.549</b>	<b>219.123.666.508</b>
Lãi vay phải trả	219.447.494.073	217.583.601.226
Các khoản trích trước khác	3.802.445.476	1.540.065.282
<b>Cộng</b>	<b>223.249.939.549</b>	<b>219.123.666.508</b>
<b>15 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>Ngày 30/06/2023</b>	<b>Ngày 1/1/2023</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>115.927.054.619</b>	<b>25.505.681.989</b>
Kinh phí công đoàn	2.010.215.338	2.795.285.178
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	17.567.144	17.567.144
Tiền ăn ca	681.612.000	18.470.022.600
Phải trả NLD thuế TNCN hoàn trả	2.066.251.676	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	100.192.634.580	2.221.210.580
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.958.773.881	2.001.596.487
<b>Cộng</b>	<b>115.927.054.619</b>	<b>25.505.681.989</b>
<b>16 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>Ngày 30/06/2023</b>	<b>Ngày 1/1/2023</b>
<b>Ngắn hạn</b>		<b>6.160.188.100</b>
Dự phòng phải trả khác		6.160.188.100
<b>Cộng</b>		<b>6.160.188.100</b>
<b>16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ</b>		
	<b>Ngày 30/06/2023</b>	<b>Ngày 1/1/2023</b>
<b>16.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	13.833.948.129	13.434.114.275
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<b>13.833.948.129</b>	<b>13.434.114.275</b>
<b>16.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	17.963.702.720	4.390.537.946
<b>17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 06 )</b>		
<b>17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Ngày 30/06/2023</b>	<b>Ngày 1/1/2023</b>
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
<b>Cộng</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>3.269.600.000.000</b>



<b>17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6 tháng 2023</b>	<b>6 tháng 2022</b>
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
<b>17.4 Cổ phiếu</b>	<b>Ngày 30/06/2023</b>	<b>Ngày 1/1/2023</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Ngày 30/06/2023</b>	<b>Ngày 1/1/2023</b>
Quỹ đầu tư phát triển	1.416.498.904.310	1.081.181.705.670
<b>Cộng</b>	<b>1.416.498.904.310</b>	<b>1.081.181.705.670</b>
<b>18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Ngày 30/06/2023</b>	<b>Ngày 1/1/2023</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.251.432.360	2.251.432.360
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	423.786,04	2.289.907,14
<i>EUR</i>	5,14	5,14
<b>VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh</b>		
<b>19 DOANH THU</b>	<b>6 tháng 2023</b>	<b>6 tháng 2022</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.027.697.241.298	1.159.560.675.304
<b>Cộng</b>	<b>1.027.697.241.298</b>	<b>1.159.560.675.304</b>
<b>20 GIÁ VỐN</b>	<b>6 tháng 2023</b>	<b>6 tháng 2022</b>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	584.689.686.575	725.759.712.700
<b>Cộng</b>	<b>584.689.686.575</b>	<b>725.759.712.700</b>
<b>21 DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>6 tháng 2023</b>	<b>6 tháng 2022</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.168.467.356	57.802.311.522
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.569.796.500	4.900.182.278
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.730.725.266	39.201.632.647
<b>Cộng</b>	<b>111.348.189.122</b>	<b>101.904.126.447</b>

<b>22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>6 tháng 2023</b>	<b>6 tháng 2022</b>
Lãi tiền vay, lãi vay oda	3.425.922.059	3.599.177.116
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	369.359.063	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.822.411.594	833.940.740
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	20.000.000	860.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.637.692.716</b>	<b>5.293.117.856</b>
<b>23 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>6 tháng 2023</b>	<b>6 tháng 2022</b>
Tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ hoặc tiền đền bù	1.408.549.113	3.769.746.364
Tiền bồi thường	128.917.500.000	
Tiền phạt thu được	5.130.208.295	12.312.000
Tiền điện cho thuê ngoài	482.442.080	653.134.570
Các khoản khác	823.818.021	192.380.729
<b>Cộng</b>	<b>136.762.517.509</b>	<b>4.627.573.663</b>
<b>24 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>6 tháng 2023</b>	<b>6 tháng 2022</b>
Chi phí sửa chữa cần trục	66.829.457.064	
Các khoản khác	113.136.592	326.986.097
<b>Cộng</b>	<b>66.942.593.656</b>	<b>335.432.097</b>
<b>25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>6 tháng 2023</b>	<b>6 tháng 2022</b>
Chi phí nhân viên	55.867.911.231	56.895.400.791
Chi phí khấu hao	2.905.624.346	2.588.502.464
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.776.694.961	156.367.397
Chi phí mua ngoài	12.358.030.654	10.167.458.379
Các khoản chi khác	15.649.952.915	17.989.098.596
<b>Cộng</b>	<b>89.092.744.407</b>	<b>87.796.827.627</b>
<b>26 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>6 tháng 2023</b>	<b>6 tháng 2022</b>
Chi phí nguyên vật liệu	91.953.282.564	110.926.350.163
Chi phí nhân công	357.995.164.697	383.859.981.183
Chi phí khấu hao TSCĐ	100.068.005.379	102.001.569.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.750.830.598	105.570.136.025
Chi phí bằng tiền khác	50.015.147.744	111.198.563.342
<b>Cộng</b>	<b>673.782.430.982</b>	<b>813.556.600.327</b>
<b>27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>6 tháng 2023</b>	<b>6 tháng 2022</b>
Thuế TNDN phải nộp	93.574.381.350	91.602.420.420



	6 tháng 2023	6 tháng 2022
<b>27 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>		
Thuế TNDN phải nộp	<u>93.574.381.350</u>	<u>91.602.420.420</u>
<b>28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI</b>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	130.859.805	(140.759.677)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(399.833.854)	(399.833.854)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13.442.304.969	(1.241.635.454)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<u>13.173.330.920</u>	<u>(1.782.228.985)</u>

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG  
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

	6 tháng 2023	6 tháng 2022
<b>01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	<u>13.841.035.208</u>	<u>15.679.395.732</u>

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Tường Anh

**2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>260.320.176.549</b>			<b>310.176.822.026</b>		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	169.109.273.611			194.822.477.373		
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ				22.547.868.425		
Cty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng						
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	4.732.600.595			4.956.221.747		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.197.060.149			25.262.352.252		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	33.192.964.982			32.233.675.361		
Cty CP Vinalines Đông Bắc						
Cty CP HPH Logistics	13.873.665.295			14.694.199.947		
Cty TNHH KM cargo Services HP	14.214.611.917			15.660.026.921		
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>17.640.362.162</b>	<b>(1.441.131.012)</b>		<b>17.640.362.162</b>	<b>(1.421.131.012)</b>	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.459.231.150		32.012.807.400	15.459.231.150		18.792.162.500
Cty CP VIMC Logistics Việt Nam	2.181.131.012	(1.441.131.012)	740.000.000	2.181.131.012	(1.421.131.012)	760.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>277.960.538.711</b>	<b>(1.441.131.012)</b>		<b>327.817.184.188</b>	<b>(1.421.131.012)</b>	



**05. NỢ XẤU**

**PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>31.928.234.628</b>	<b>(31.928.234.628)</b>		<b>31.878.264.304</b>	<b>(31.878.264.304)</b>	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
Cty CP VT Biển Đông phía Bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
Cty TNHH SX TM DV Thanh Chương	5.276.700	(5.276.700)		5.276.700	(5.276.700)	
Cty CP TM Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	397.919	(397.919)		396.627	(396.627)	
Cty TNHH VT TM và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP TM Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.360.325.212	(3.360.325.212)		3.350.394.695	(3.350.394.695)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	428.177.130	(428.177.130)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	395.687.143	(395.687.143)		394.402.389	(394.402.389)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	437.711.409	(437.711.409)		437.370.964	(437.370.964)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	

**05. NỢ XẤU**

**PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TM và VT An Phú Lộc	165.040.182	(165.040.182)		252.786.505	(252.786.505)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	461.675.380	(461.675.380)		461.653.548	(461.653.548)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
Cty TNHH TMDV Lan Hương	468.570.960	(468.570.960)		467.512.200	(467.512.200)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	5.050.795.970	(5.050.795.970)		5.050.795.970	(5.050.795.970)	
Công ty TNHH Con đường vàng	8.436.000	(8.436.000)				
Công ty TNHH phát triển TM và DV Tâm Đức Phát	28.360.857	(28.360.857)				
Cty CP TM và XNK Nguyễn Hưng	93.158.580	(93.158.580)		93.158.580	(93.158.580)	
Công ty CP DV hàng hải và lai dất Biển Đông	253.710.000	(253.710.000)		253.710.000	(253.710.000)	
<b>5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>	<b>3.295.674.131</b>	<b>(2.846.971.915)</b>	<b>448.702.216</b>	<b>1.863.022.628</b>	<b>(1.713.224.693)</b>	<b>149.797.935</b>
CTCP đầu tư và xây dựng Công trình thủy				741.132	(518.792)	222.340
Công ty cổ phần Vận tải biển SHT	43.079.972	(30.155.980)	12.923.992	62.281.496	(43.597.047)	
Công ty TNHH Con đường vàng	2.423.415.540	(2.236.390.878)	187.024.662	1.800.000.000	(1.669.108.854)	
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	456.535.200	(319.574.640)	136.960.560			
Công ty TNHH phát triển TM và DV Tâm Đức Phát	372.643.419	(260.850.417)	111.793.002			



**05. NỢ XẤU**

**PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>	<b>928.232.624</b>	<b>(464.116.312)</b>	<b>464.116.312</b>			
Công ty TNHH Con đường vàng	126.826.920	(63.413.460)	63.413.460			
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	187.809.800	(93.904.900)	93.904.900			
Công ty TNHH thương mại và xe tải Quốc tế	438.953.360	(219.473.680)	219.479.680			
Công ty CP Thép Nam Thuận	170.000.000	(85.000.000)	85.000.000			
Công ty TNHH Phát triển TM và DV Tâm Đức Phát	4.642.544	(2.324.272)	2.318.272			
<b>5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm</b>	<b>1.306.615.488</b>	<b>(391.984.646)</b>	<b>914.630.842</b>	<b>877.078.476</b>	<b>(263.123.543)</b>	<b>613.954.933</b>
Công ty cổ phần Vận tải biển SHT				23.878.476	(7.163.543)	16.714.933
Công ty TNHH Giải pháp ẩm thực 24	226.532.628	(67.959.788)	158.572.840			
Công ty TNHH TM và xe tải Quốc tế	226.882.860	(68.064.858)	158.818.002			
Công ty cổ phần Xây dựng Cơ khí AMECC	853.200.000	(255.960.000)	597.240.000	853.200.000	(255.960.000)	597.240.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.458.756.871</b>	<b>(35.631.307.501)</b>	<b>1.827.449.370</b>	<b>34.618.365.408</b>	<b>(33.854.612.540)</b>	<b>763.752.868</b>

**08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**PHỤ LỤC SỐ 03**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>2.777.912.515.494</b>	<b>723.915.396.274</b>	<b>3.610.228.345.492</b>	<b>91.271.962.932</b>	<b>7.203.328.220.192</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>195.393.297</b>	<b>174.907.155.218</b>		<b>3.763.335.837</b>	<b>178.865.884.352</b>
- Mua trong năm		174.907.155.218		3.236.143.804	178.143.299.022
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang				346.878.397	346.878.397
- Tăng khác	195.393.297			180.313.636	375.706.933
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>(213.444.447)</b>		<b>(10.464.992.914)</b>	<b>(57.260.000)</b>	<b>(10.735.697.361)</b>
- Thanh lý, nhượng bán	(190.076.614)		(10.464.992.914)	(57.260.000)	(10.712.329.528)
- Giảm khác	(23.367.833)				(23.367.833)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.777.894.464.344</b>	<b>898.822.551.492</b>	<b>3.599.763.352.578</b>	<b>94.978.038.769</b>	<b>7.371.458.407.183</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>1.832.957.025.259</b>	<b>637.962.646.065</b>	<b>2.700.770.104.982</b>	<b>64.950.980.523</b>	<b>5.236.640.756.829</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>32.387.435.000</b>	<b>14.099.554.939</b>	<b>49.672.582.822</b>	<b>3.295.539.581</b>	<b>99.455.112.342</b>
- Khấu hao trong năm	32.387.435.000	14.099.554.939	49.672.582.822	3.295.539.581	99.455.112.342
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>(161.243.727)</b>		<b>(10.464.992.914)</b>	<b>(57.260.000)</b>	<b>(10.683.496.641)</b>
- Thanh lý, nhượng bán			(10.464.992.914)	(57.260.000)	(10.683.496.641)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.865.183.216.532</b>	<b>652.062.201.004</b>	<b>2.739.977.694.890</b>	<b>68.189.260.104</b>	<b>5.325.412.372.530</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	944.955.490.235	85.952.750.209	909.458.240.510	26.320.982.409	1.966.687.463.363
- Tại ngày cuối kỳ	912.711.247.812	246.760.350.488	859.785.657.688	26.788.778.665	2.046.046.034.653

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

2.333.130.240.541



**09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

**PHỤ LỤC SỐ 04**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>				<b>41.100.422.186</b>	<b>41.100.422.186</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>				<b>539.440.455</b>	<b>539.440.455</b>
- Mua trong năm				539.440.455	539.440.455
- 1ạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
<b>3. Số giảm trong năm</b>					
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				<b>41.639.862.641</b>	<b>41.639.862.641</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>				<b>34.912.794.141</b>	<b>34.912.794.141</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>				<b>686.819.037</b>	<b>686.819.037</b>
- Khấu hao trong năm				686.819.037	686.819.037
<b>3. Số giảm trong năm</b>					
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				<b>35.599.613.178</b>	<b>35.599.613.178</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm				6.187.628.045	6.187.628.045
- Tại ngày cuối kỳ				6.040.249.463	6.040.249.463
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				25.496.996.738	25.496.996.738

Khoản mục	PHỤ LỤC SỐ 05					
	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>11.1 VAY NGẮN HẠN</b>	<b>25.814.691.401</b>	<b>25.814.691.401</b>	<b>14.294.351.071</b>	<b>(16.022.911.905)</b>	<b>27.543.252.235</b>	<b>27.543.252.235</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	25.814.691.401	25.814.691.401	14.294.351.071	(16.022.911.905)	27.543.252.235	27.543.252.235
Vay ODA giai đoạn II	25.814.691.401	25.814.691.401	14.294.351.071	(16.022.911.905)	27.543.252.235	27.543.252.235
<b>11.2 VAY DÀI HẠN</b>	<b>525.798.465.495</b>	<b>525.798.465.495</b>		<b>(25.910.373.990)</b>	<b>549.595.195.452</b>	<b>549.595.195.452</b>
<b>Loại kỳ hạn trên 5 năm</b>	<b>525.798.465.495</b>	<b>525.798.465.495</b>		<b>(25.910.373.990)</b>	<b>549.595.195.452</b>	<b>549.595.195.452</b>
Vay ODA giai đoạn II	142.468.234.908	142.468.234.908	2.113.644.033	(25.910.373.990)	166.264.964.865	166.264.964.865
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
<b>Cộng</b>	<b>551.613.156.896</b>	<b>551.613.156.896</b>	<b>16.407.995.104</b>	<b>(41.933.285.895)</b>	<b>577.138.447.687</b>	<b>577.138.447.687</b>



**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

**PHỤ LỤC SỐ 06**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2022	3.269.600.000.000	70.026.658.714	733.712.588.470	(613.301.691.109)	808.261.254.686	728.242.024.423	4.996.540.835.184
- Lãi trong năm nay					309.808.353.976	80.739.930.721	390.548.284.697
- Tăng khác							
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			347.388.153.200		(347.388.153.200)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(77.605.108.223)	(17.484.349.974)	(95.089.458.197)
- Chia cổ tức, LNST					(130.784.000.000)	(98.648.000.000)	(229.432.000.000)
- Giảm khác			47.677.000		(1.877.268.344)		(1.829.591.344)
Số dư tại 30/06/2022	3.269.600.000.000	70.026.658.714	1.081.148.418.670	(613.301.691.109)	560.415.078.895	692.849.605.170	5.060.738.070.340
Số dư tại ngày 1/1/2023	3.269.600.000.000	70.026.658.714	1.081.181.705.670	(613.301.691.109)	834.858.605.837	740.412.686.001	5.382.777.965.113
- Lãi trong năm nay					332.662.347.547	123.397.723.733	456.060.071.280
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			335.285.512.002		(335.285.512.002)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(67.287.247.088)	(19.486.914.725)	(86.774.161.813)
- Chia cổ tức, LNST						(98.000.000.000)	(98.000.000.000)
- Tăng/Giảm khác			31.686.638		(824.577.455)	(2.848.859.538)	(3.641.750.355)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>70.026.658.714</b>	<b>1.416.498.904.310</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>764.123.616.839</b>	<b>743.474.635.471</b>	<b>5.650.422.124.225</b>

**THUYẾT MINH CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA  
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ**

(Theo ND 155/2020/NĐ-CP Ngày 31/12/2020: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng

**Thù lao Hội đồng quản trị**

STT	Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2023	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT		
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	120.000.000	
3	Lương Đình Minh	Thành viên HĐQT	120.000.000	
4	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT		
5	Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên HĐQT	120.000.000	
6	Đình Văn Thạch	Thành viên độc lập HĐQT	120.000.000	
7	Nguyễn Cảnh Bình	Thành viên độc lập HĐQT	120.000.000	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>600.000.000</b>	

**Thù lao Ban kiểm soát**

STT	Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2023	Ghi chú
1	Đào Thị Thu Hà	Trưởng BKS		
2	Đông Xuân Khanh	Thành viên BKS	60.000.000	
3	Nguyễn Thị Hằng	Thành viên BKS	60.000.000	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>120.000.000</b>	

**Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

STT	Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2023	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT	605.359.073	
2	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	371.103.534	
3	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	594.221.549	
4	Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	441.842.537	
5	Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc	448.583.791	
6	Ngô Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	442.535.668	
7	Phạm Tuấn Hải	Phó Tổng Giám đốc	444.334.178	
8	Đào Thị Thu Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	371.103.534	
9	Trần Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng	389.435.542	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>4.108.519.406</b>	



**Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**PHỤ LỤC SỐ 07**

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	6 tháng 2023	6 tháng 2022
<b>Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.617.086.658	6.076.846.501
Mua dịch vụ	2.499.564.000	4.702.300.668
Phải thu cuối kỳ	2.150.938.911	
<b>C/N Tổng Công ty Hàng Hải VN - CTCP - Công Ty Kho Bãi VIMC Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Mua dịch vụ	3.175.226.190	5.397.838.300
Phải trả cuối kỳ	1.348.547.079	1.874.435.904
<b>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.232.970.540	12.327.227.402
Mua dịch vụ	1.251.741.000	7.487.252.626
Phải thu cuối kỳ	4.886.937.166	1.502.916.799
<b>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	224.297.010	5.008.035.711
Phải thu cuối kỳ	187.540.395	1.336.163.168
<b>Cty CP VIMC Logistics</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.397.682.678	59.941.824
Mua dịch vụ		
<b>Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.350.000	245.106.364
Mua dịch vụ		
<b>Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	750.000	880.000
Mua dịch vụ		
<b>Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.090.000	47.887.364
Mua dịch vụ		
<b>Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	270.036.087	
Mua dịch vụ		
Phải thu cuối kỳ	54.283.855	
<b>Cty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	418.186.000	562.334.000
Mua dịch vụ		
Cổ tức được chia		
<b>Cty CP HPH Logistics</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.377.679.750	4.325.252.285

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	6 tháng 2023	6 tháng 2022
Mua dịch vụ	98.772.363	
Phải thu cuối kỳ	3.730.462.568	
<b>CN Công Ty Cổ Phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam - Đại Lý Hàng Hải Quảng Ninh</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.030.000	
Mua dịch vụ		
<b>CN Công Ty Cổ Phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam - Đại Lý Hàng Hải Bến Thủy</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.135.000	
Mua dịch vụ		